

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển cảng Sa Kỳ

GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ CẢNG VÀ CẢNG VỤ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012;

Căn cứ Bộ Luật hàng hải Việt Nam 2015;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/04/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga cảng biển do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1247/QĐ-SGTVT ngày 28/11/2017 của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế tài chính của Ban Quản lý cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa;

Trên cơ sở Hồ sơ kê khai giá dịch vụ cảng biển cảng Sa Kỳ tại Công văn số 408/BQLC&CVĐTND ngày 09/12/2021 của Ban Quản lý cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa gửi Sở Giao thông vận tải và Sở Tài chính để theo dõi, kiểm tra, giám sát;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ - Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá dịch vụ cảng biển cảng Sa Kỳ. Giá dịch vụ cảng biển cảng Sa Kỳ ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 và thay thế Quyết định số 339/QĐ-BQLC&CV ngày 28/12/2019 của Giám đốc Ban Quản lý cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa.

Điều 3. Trưởng các phòng chuyên môn nghiệp vụ, Kế toán trưởng thuộc Ban Quản lý cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Sở Giao thông vận tải;
 - Sở Tài chính;
 - Cảng vụ Hàng hải Q.Ngãi;
 - Lãnh đạo Ban QL;
 - Trang tin điện tử Ban QL;
 - Lưu: VT, KT.
- } Báo cáo

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Đoan

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CẢNG SA KỲ

(Ban hành kèm theo Quyết định số:440/QĐ-BQLC&CVĐTND ngày 24/12/2021 của Giám đốc Ban Quản lý cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa)
(Thanh toán bằng VNĐ - Giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế VAT)

Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Tàu thủy vận tải hàng hóa, hành khách; hoạt động vận tải nội địa, tuyến vận tải từ bờ ra đảo Sa Kỳ - Lý Sơn.
2. Phương tiện vận tải đường bộ ra, vào cảng biển cảng Sa Kỳ.
3. Chủ hàng (không phân biệt thành phần kinh tế) vận chuyển hàng hóa ra, vào cảng biển cảng Sa Kỳ.
4. Phương tiện xếp dỡ, nhân công, lao động thuê mướn xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển cảng Sa Kỳ.

II. THỜI GIAN LÀM VIỆC

1. Thời gian làm việc hành chính trong ngày là 8 giờ, bắt đầu từ 7 giờ 30.
2. Thời gian xếp dỡ hàng hoá trong ngày từ 6 giờ 30 phút đến 22 giờ 00 và chia thành 03 ca, mỗi ca 6 giờ:
 - Ca thứ 1: Từ 06 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút.
 - Ca thứ 2: Từ 12 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút.
 - Ca thứ 3: Từ 17 giờ 00 phút đến 22 giờ 00 phút.*(Xếp dỡ, làm việc ca thứ 3: chủ hàng phải thông báo trước cho cảng chậm nhất 03 giờ trước khi bốc dỡ hàng hoá).*

3. Giá xếp dỡ làm việc trong những ngày lễ, tết, tính theo thoả thuận riêng.

III. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN

1. Đồng tiền tính giá dịch vụ

Đồng tiền thu giá dịch vụ cảng biển được quy định bằng đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Đơn vị tính và cách làm tròn

2.1. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ tại cảng biển cảng Sa Kỳ.

a) Dung tích toàn phần GROSS TONNAGE (GT) của tàu thủy, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm. Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.

b) Những phương tiện không ghi GT được tính đổi như sau:

- Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy, quy đổi 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT, 01 giường nằm tính bằng 4 GT.

- Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành quy đổi 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT.

- Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT.

- Sà lan quy đổi 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT.

2.2. Đơn vị công suất máy

a) Công suất máy được tính bằng mã lực (Horse Power - HP) hay (Cheval Vapeur - CV) trên máy chính của tàu thuyền hoặc Kilowatt (KW).

b) Quy đổi: Phần lẻ dưới 1 HP/CV/KW tính tròn thành 1 HP/CV/KW.

2.3. Đơn vị tính giá sử dụng cầu bến đối với tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí là mét (m) cầu bến; phần lẻ dưới 01m tính bằng 1m

2.4. Đơn vị tính khối lượng hàng hóa

a) Khối lượng tính giá là Tấn (Metric Ton - MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight - GW) được thể hiện trên chứng từ giao, nhận hàng hóa (Delivery Order - DO) của chủ hàng, đại lý tàu hoặc vận đơn (Bill of Lading - B/L).

- Phần lẻ dưới 0,5 tấn không tính, từ 0,5 tấn trở lên tính tròn là 1 tấn.

- Khối lượng tính giá là mét khối (m^3), phần lẻ dưới 0,5 m^3 không tính, từ 0,5 m^3 trở lên tính tròn là 1 m^3 . Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 2 m^3 trở lên thì cứ 2 m^3 tính bằng 01 tấn.

- Trường hợp trong một vận đơn lẻ, trọng lượng hoặc khối lượng tối thiểu để tính giá là 1 tấn hoặc 1 m^3 .

b) Riêng các mặt hàng sau đây khối lượng tính cước được quy đổi:

- Gỗ nhóm 1: cứ 1 m^3 bằng 1,5 tấn tính cước.

- Gỗ xẻ hộp để rời, hàng bao mỗi bao có trọng tải từ 30 kg trở xuống thì cứ 1 tấn bằng 1,3 tấn tính cước.

2.5. Đơn vị thời gian

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày.

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

IV. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số từ ngữ trong Biểu giá dịch vụ này được hiểu như sau:

1. Kho, bãi: Là kho, bãi thuộc vùng đất Cảng do Cảng quản lý.
2. Hàng hoá (kể cả container) quá cảnh: Là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
3. Hàng hoá (kể cả container) trung chuyển: Là hàng hoá được dỡ từ tàu thuỷ đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thuỷ khác để vận chuyển đến một cảng khác.
4. Tàu thuỷ: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.
5. Tàu lai hỗ trợ: Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.
6. Tàu công trình: Là tàu chuyên dùng để thi công xây dựng các công trình thuỷ.
7. Hàng hoá nguy hiểm: Là hàng hoá có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.
8. Người vận chuyên: Là người dùng tàu thuỷ thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thuỷ thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyên hàng hoá, hành khách.
9. Người được uỷ thác: Là tổ chức, cá nhân được chủ hàng hoặc người vận chuyên uỷ quyền để thực hiện vận chuyên, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hoá tại cảng.
10. Vận tải nội địa: là vận tải hàng hóa, hành khách giữa các cảng biển Việt Nam (hoặc đi hoặc đến).
- 11: Vận tải tuyến từ bờ ra đảo (Sa Kỳ - Lý Sơn): là vận tải hàng hóa, hành khách trong vùng biển Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải công bố.
12. Chuyến: Tàu thuỷ vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyến.

Mục 2
GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN
VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

1. Giá dịch vụ cầu bến

Bảng 1. Giá dịch vụ cầu bến

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa:		
a)	Neo buộc tại cầu bến	Đồng/GT/giờ	15
b)	Cập mạn với tàu khác tại cầu, bến	Đồng/GT/giờ	7,5
2	Tàu thủy đỗ ở nhiều nơi trong phạm vi cảng thì tính theo thời gian thực tế tàu thủy đỗ từng khu vực đó cộng lại		
3	Khi nhận được lệnh rời cầu cảng của Giám đốc cảng vụ mà tàu thủy vẫn chiếm cầu	Đồng/GT/giờ	17
4	Trường hợp không làm hàng do thời tiết xấu hơn một ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác		Miễn thu

2. Giá dịch vụ hành khách sử dụng cảng, nhà ga cảng biển

Bảng 2. Giá dịch vụ hành khách sử dụng cảng, nhà ga cảng biển

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Hành khách nội địa	Đồng/người	16.364
2	Hành khách là người dân sinh sống và cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại huyện Lý Sơn	Đồng/người	4.545
	Trẻ em dưới 6 tuổi		Miễn thu

3. Giá cầu bến đối với hàng hóa thông qua cầu, bến

Bảng 3. Giá dịch vụ hàng hóa thông qua cầu, bến.

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Giá bơm rót hàng lỏng từ các bồn chứa qua cầu cảng xuống tàu hoặc ngược lại	Đồng/tấn	18.000
2	Hàng hóa	Đồng/tấn	4.400
3	Xe gắn máy, mô tô	Đồng/xe	6.000
4	Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống	Đồng/xe	17.800

4. Giá dịch vụ buộc, cởi dây tàu tại cầu cảng

Bảng 4. Giá dịch vụ buộc, cởi dây tàu

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Tàu có dung tích dưới 50 GT	Đồng/lần/tàu	90.909
2	Tàu có dung tích từ 50 GT đến 100 GT	Đồng/lần/tàu	214.000
3	Tàu có dung tích từ 100 GT đến 300 GT	Đồng/lần/tàu	258.940
4	Tàu có dung tích trên 300 GT	Đồng/lần/tàu	374.500

5. Giá dịch vụ vệ sinh môi trường và các tiện ích (bảo vệ an ninh, chiếu sáng,...)

Bảng 5. Giá dịch vụ vệ sinh môi trường

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Tàu có dung tích dưới 50 GT	Đồng/lần/tàu	100.000
2	Tàu có dung tích từ 50 GT đến 100 GT	Đồng/lần/tàu	149.800
3	Tàu có dung tích từ 100 GT đến 300 GT	Đồng/lần/tàu	235.400
4	Tàu có dung tích trên 300 GT	Đồng/ngày/tàu	374.500
	Giá dịch vụ VSMT đã bao gồm chi phí phương tiện thu nhận và xử lý rác; số lần đổ rác theo qui định, tối thiểu 01 ngày phải đổ 01 lần, lần đầu đổ ngay sau khi tàu cập cầu.		

Mục 3

GIÁ DỊCH VỤ BẾN BÃI ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN

1. Giá dịch vụ sử dụng bến bãi đối với phương tiện vận tải ra, vào cảng để đón, trả khách, giao nhận hàng hóa: Áp dụng tính giờ

Bảng 6a. Giá dịch vụ sử dụng bến bãi đối với phương tiện: Áp dụng tính giờ

STT	Loại phương tiện	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Xe máy 02 bánh	Đồng/lượt	4.545
2	Xe gắn máy 03 bánh	Đồng/lượt	9.091
3	Xe có trọng tải từ 1 tấn trở xuống hoặc xe từ 7 chỗ trở xuống, xe bán tải. (trong 5 giờ đầu tiên)	Đồng	13.636
	Thêm 19 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	1.818

	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2.000
4	Xe trên 1 tấn đến 2 tấn hoặc xe trên 7 chỗ đến 28 chỗ. (trong 5 giờ đầu tiên)	Đồng	18.182
	Thêm 19 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	1.818
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2.200
5	Xe trên 2 tấn đến 5 tấn hoặc xe từ 29 chỗ trở lên. (trong 5 giờ đầu tiên)	Đồng	27.273
	Thêm 19 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2.500
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	3.000
6	Xe trên 5 tấn đến 10 tấn (trong 5 giờ đầu tiên)	Đồng	36.363
	Thêm 19 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2.500
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	3.000
7	Xe trên 10 tấn đến 20 tấn (trong 5 giờ đầu tiên)	Đồng	54.545
	Thêm 19 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2.500
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	3.000
8	Xe trên 20 tấn trở lên hoặc xe cấp dầu (trong 5 giờ đầu tiên)	Đồng	68.182
	Thêm 19 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	2.500
	Trên 24 giờ (tiếp theo)	Đồng/giờ	3.000

2. Giá bến bãi đối với phương tiện vận tải ra, vào cảng để đón, trả khách, giao nhận hàng hóa: Áp dụng đối với trường hợp không tính giờ

Bảng 6b. Giá bến bãi đối với phương tiện vận tải ra, vào cảng để đón, trả khách, giao nhận hàng hóa: Áp dụng đối với trường hợp không tính giờ

STT	Loại phương tiện	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Giá bến bãi đối với phương tiện vận tải ra, vào cảng để đón, trả khách, giao nhận hàng hóa		
1	Xe gắn máy 02 bánh	Đồng/ lượt	4.545
2	Xe ba bánh	Đồng/ lượt	9.091
3	Xe có trọng tải từ 1 tấn trở xuống hoặc từ 7 chỗ trở xuống, xe bán tải (4x4)	Đồng/ lượt	13.636
4	Xe có trọng tải trên 1 tấn đến 2 tấn hoặc trên 7 chỗ đến 28 chỗ	Đồng/ lượt	18.182
5	Xe có trọng tải trên 2 tấn đến 5 tấn hoặc từ 29 chỗ trở lên	Đồng/ lượt	27.273
6	Xe có trọng tải trên 5 tấn đến đến 10 tấn	Đồng/ lượt	36.364
7	Xe có trọng tải trên 10 tấn đến 20 tấn	Đồng/ lượt	54.545

8	Xe có trọng tải trên 20 tấn hoặc ô tô cung cấp dầu	Đồng/ lượt	68.182
II	Giá bến bãi đối với phương tiện vận tải lưu kho, lưu bãi		
1	Xe máy 02 bánh lưu kho hoặc lưu bãi	Đồng/ngày, đêm	4.545
2	Xe có trọng tải từ 2 tấn trở xuống hoặc từ 7 chỗ trở xuống, xe bán tải (4x4)	Đồng/ngày, đêm	45.455
3	Xe có trọng tải trên 2 tấn đến 5 tấn hoặc trên 7 chỗ đến 28 chỗ	Đồng/ngày, đêm	50.000
4	Xe có trọng tải từ 29 chỗ trở lên hoặc trên 5 tấn	Đồng/ngày, đêm	68.182

Mục 4 CƯỚC TÁC NGHIỆP ĐỐI VỚI HÀNG HÓA

1. Cước bốc dỡ hàng hóa

Bảng 7. Cước bốc dỡ hàng hóa

STT	Loại hàng hóa	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Hàng rời:		
a)	Thạch cao, bột đá, klineke, cát vàng, cát xây dựng dạng rời,		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	25.000
	+ Dùng băng trượt tự làm hàng, cảng thu chủ hàng	Đồng/tấn	7.500
b)	Đá dăm (1x2, 3x4), các loại gạch nung, gạch xây,... dạng rời		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	30.000
	+ Dùng băng trượt tự làm hàng, cảng thu chủ hàng	Đồng/tấn	9.000
2	Hàng bao:		
a)	Lương thực, thực phẩm, nông sản, bột thực phẩm, thạch cao, tinh bột sắn (quy cách: trọng lượng từ 25kg đến 50 kg)		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	29.091
	+ Cầu bờ	Đồng/tấn	36.363

	+ Cầu tàu	Đồng/tấn	24.727
	Trường hợp cầu tàu mà không sử dụng công nhân cảng	Đồng/tấn	14.836
b)	Phân bón, xi măng, đường, muối, bột trít:(quy cách: trọng lượng từ 25kg đến 50 kg)		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	36.363
	+ Cầu bờ	Đồng/tấn	50.000
	+ Cầu tàu	Đồng/tấn	30.909
	Trường hợp cầu tàu mà không sử dụng công nhân cảng	Đồng/tấn	15.454
c)	Các loại hàng bao có khối lượng trên 50 kg đến dưới 80 kg		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	54.545
	+ Cầu bờ	Đồng/tấn	63.636
	+ Cầu tàu	Đồng/tấn	54.545
	Trường hợp cầu tàu mà không sử dụng công nhân cảng	Đồng/tấn	21.818
3	Nhóm hàng: Sắt, thép, gỗ:		
a)	Các loại sắt thép, kim loại màu dạng bó, kiện, cuộn,...		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	63.636
	+ Cầu bờ	Đồng/tấn	63.636
	+ Cầu tàu	Đồng/tấn	54.545
	Trường hợp cầu tàu mà không sử dụng công nhân cảng	Đồng/tấn	21.818
b)	Gỗ cây (gỗ tròn), gỗ xẻ ván, gỗ xẻ đóng kiện:		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	54.545
	+ Cầu bờ	Đồng/tấn	63.636
	+ Cầu tàu	Đồng/tấn	54.545
	Trường hợp cầu tàu mà không sử dụng công nhân cảng	Đồng/tấn	21.818
c)	Sắt phế liệu rời:		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	90.909
	+ Cầu bờ của cảng	Đồng/tấn	90.909
	+ Cầu tàu	Đồng/tấn	72.727
	Trường hợp cầu tàu mà không sử dụng công	Đồng/tấn	36.364

	nhân cảng		
d)	Các loại gạch chịu lửa, gạch ốp lót dạng thùng, kiện:		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	54.545
	+ Cầu bờ	Đồng/tấn	63.636
	+ Cầu tàu	Đồng/tấn	54.545
	Trường hợp cầu tàu mà không sử dụng công nhân cảng	Đồng/tấn	21.818
4	Hàng hóa đóng trong can, phuy nhựa đường, dầu, nhớt, mỡ, hóa chất, các loại hàng thủy, hải sản đóng thùng:		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công: (50 kg đến 70kg trên 01 thùng chứa)	Đồng/tấn	63.636
5	Máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong hòm, thùng,...., ống gang thép, sắt thép định hình các loại để rời:		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	63.636
6	Nhóm Hàng bách hóa, tạp phẩm,		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	55.000
7	Hoà quả tươi, động vật sống, hàng đông lạnh:		
	- Hàm tàu <-> Ô tô:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/tấn	63.636
8	Phương tiện		
a)	Xe máy, mô tô		
	- Hàm, tàu <-> Ô tô, cầu cảng:		
	+ Bốc thủ công:	Đồng/xe	18.182
b)	Ô tô		
	- Hàm, tàu <-> Ô tô, cầu cảng:		Thỏa thuận
9	Các trường hợp khác		
a)	Bốc dỡ hàng qua cân thủ công		tăng 100% đơn giá công đoạn thực hiện.

b)	Bốc dỡ chuyên từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không qua cầu cảng		tính bằng 70% đơn giá hầm tàu <-> Ô tô.
c)	Thực hiện tăng thu:		
	- Hàng bị đè nén đóng thành tảng, cục hoặc hàng kiện đóng trong pallet phải đập phá ra mới xếp dỡ được.		Tăng 50% đơn giá xếp dỡ với các công đoạn thực hiện
	- Bốc dỡ cho các tàu có miệng hầm hàng mà một trong hai chiều nhỏ hơn hoặc bằng 3m hoặc chiều rộng một phía boong hầm hàng nhỏ hơn 4m.		Tăng 50% đơn giá xếp dỡ với các công đoạn thực hiện
	- Hàng bao xếp trong cùng một hầm hàng hoặc trên cùng phương tiện vận tải mà quy cách đóng gói không đồng nhất phải lựa chọn.		Tăng 50% đơn giá xếp dỡ với các công đoạn thực hiện
	- Chủ hàng hoặc chủ tàu có yêu cầu đảo hàng, lựa chọn hàng và xếp lại hàng trong cùng một hầm tàu.		Tăng 50% đơn giá xếp dỡ với các công đoạn thực hiện
d)	Bốc dỡ mặt hàng gỗ tròn: đối với gỗ dài từ 10-12 m/cây hoặc nặng từ 10-12 tấn/cây.		Tăng 50% đơn giá theo từng tác nghiệp.
đ)	Hàng bao, kiện bị xô lệch hoặc đổ vỡ hàng loạt, cảng và chủ hàng thỏa thuận đơn giá đối với số lượng hàng thực tế phải thực hiện công việc này.		
*	Các trường hợp tính cước khác:		

e)	Đối với tác nghiệp kho bãi <-> ô tô, trường hợp gỗ dưới 1m ³ /cây chủ hàng có yêu cầu lựa chọn và xếp lên xe vận tải có thùng mở trần:	Đồng/m ³	50.000
f)	Trường hợp khách hàng có nhu cầu trả bãi (bãi liền kề với vị trí đang để hàng) để phục vụ đo đạc, đóng búa kiểm lâm...:		
	- Đơn giá trả bãi:	Đồng/m ³	70.000
	- Đồng thời phải gom lại, xếp thành lô với đơn giá gồm lô:	Đồng/m ³	15.000
g)	Trường hợp cần thiết (được sự đồng ý của cảng) chủ hàng, chủ tàu đem phương tiện, tự hợp đồng thuê công nhân vào cảng để thực hiện việc xếp dỡ		Thu 30% đơn giá qui định tại điểm 1 cho các công đoạn tự thực hiện.

Mục 5 GIÁ DỊCH VỤ KHÁC

1. Giá cung cấp điện, nước

Bảng 9. Giá dịch vụ cung cấp điện, nước

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Điện cấp tại cầu tàu	Đồng/kw	4.233
2	Nước cấp tại cầu tàu	Đồng/m ³	30.000
3	Nước cấp cho dân địa phương	Đồng/m ³	8.700
4	Điện, nước cung cấp cho tàu mục đích sử dụng sinh hoạt thu khoán		
a)	Điện	Đồng/ngày-đêm	59.400
b)	Nước	Đồng/ngày-đêm	55.000
	Trường Khi Nhà nước có sự điều chỉnh về giá điện, cảng sẽ tính chi phí liên quan và điều chỉnh theo tỷ lệ phù hợp tương ứng với giá được điều chỉnh.		

2. Giá dịch vụ khác

Bảng 10. Bảng giá dịch vụ khác

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Giá dịch vụ lưu kho, lưu bãi hàng hóa	Đồng/tấn	Thỏa thuận
2	Giá dịch vụ ủy thác kiểm đếm, giao nhận	Đồng/tấn	Thỏa thuận

3	Giá dịch vụ cho thuê kho bãi, kiốt, mặt bằng	Đồng/m ² /tháng	Thỏa thuận
4	Giá dịch vụ nhận ủy thác bán vé	%	Thỏa thuận
5	Giá dịch vụ quảng cáo	Đồng/m ² /tháng	Thỏa thuận

Mục 6

ĐIỀU CHỈNH CHUNG

1. Các loại hàng hóa, phương tiện đặc biệt có giá trị kinh tế cao, các loại hàng không nằm trong các nhóm bảng trên, các bên sẽ căn cứ vào tính chất, đặc điểm, quy cách, tác nghiệp xếp dỡ, năng xuất xếp dỡ để tự thỏa thuận theo giá thị trường trong từng trường hợp cụ thể.

2. Những trường hợp không có trong biểu giá dịch vụ cảng biển này thì thực hiện theo giá thỏa thuận, phù hợp với giá cả thị trường, đúng quy định pháp luật.

3. Tùy theo tình hình thực tế, đặc điểm hàng hóa, điều kiện xếp dỡ, tính chất dịch vụ,... trong một số trường hợp Giám đốc Ban Quản lý cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa căn cứ quy định pháp luật liên quan để xem xét, quyết định tăng hoặc giảm giá dịch vụ cho phù hợp.

Mục 7

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Biểu giá này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022 và thay thế Biểu giá dịch vụ cảng biển cảng Sa Kỳ ban hành theo Quyết định số 339/QĐ-BQLC&CV ngày 28/12/2019.

2. Xử lý chuyển tiếp:

a) Đối với các Hợp đồng dịch vụ có hiệu lực trước ngày 01/01/2022: Khối lượng công việc thực hiện hoàn thành trước ngày 01/01/2022 thì áp dụng mức giá dịch vụ theo hợp đồng đã ký kết.

b) Đối với các Hợp đồng dịch vụ có hiệu lực trước ngày 01/01/2022: Khối lượng công việc thực hiện hoàn thành từ ngày 01/01/2022 trở đi thì áp dụng mức giá dịch vụ quy định tại Biểu giá này./.